

Bản án số: 1140/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 23-08-2018

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thùy Khánh Vân
Bà Lê Thị Nhanh

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 23 tháng 08 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 218/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 05 năm 2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3255/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 07 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Minh Q, sinh năm 1988, quốc tịch: Việt Nam.

Địa chỉ: 373/36 đường N, Phường N, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Ngọc Bích T1, sinh năm 1987, quốc tịch: Việt Nam.

Địa chỉ: Florence SC 29501, USA.

(Các đương sự đều có yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 19/04/2018 và Bản tự khai ngày 14/06/2018, nguyên đơn là ông Lê Minh Q trình bày:

Ông và bà Nguyễn Ngọc Bích T1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 61 ngày 27/06/2016.

Sau một thời gian chung sống, giữa ông và bà Nguyễn Ngọc Bích T1 phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hòa hợp về tính cách, quan điểm sống và thói quen sinh

hoạt cũng như thời gian làm việc, dẫn đến tình trạng ông và bà Nguyễn Ngọc Bích T1 thường xuyên không gặp nhau và đã ly thân từ tháng 08/2017 đến nay.

Nay ông nhận thấy giữa ông và bà Nguyễn Ngọc Bích T1 đã không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc Bích T1.

Về con chung: Ông khai ông và bà Nguyễn Ngọc Bích T1 không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông khai ông và bà Nguyễn Ngọc Bích T1 không có tài sản chung và không có nợ chung.

Theo Bản tự khai ngày 01/05/2018 đã được Tổng Lãnh Sự Quán nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại San Francisco, Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ chứng nhận / hợp pháp hóa lãnh sự số 101-06/HPHLS ngày 04/06/2018, bị đơn là bà Nguyễn Ngọc Bích T1 trình bày:

Bà và ông Lê Minh Q đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 61 do Ủy ban nhân dân Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/06/2016.

Sau khi kết hôn được một thời gian, giữa bà và ông Lê Minh Q phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải được do khác biệt về quan điểm sống cũng như trong công việc, thường xuyên cãi vã về mọi vấn đề trong cuộc sống, dù đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Bà và ông Lê Minh Q đã ly thân từ tháng 08/2017 đến nay, vào tháng 03/2018 bà đã xuất cảnh sang Hoa Kỳ, hiện tại bà và ông Lê Minh Q đều đã có cuộc sống riêng.

Nay bà nhận thấy giữa bà và ông Lê Minh Q đã không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đồng ý ly hôn với ông Lê Minh Q.

Về con chung: Bà khai bà và ông Lê Minh Q không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà khai bà và ông Lê Minh Q không có tài sản chung và không có nợ chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Lê Minh Q và bị đơn là bà Nguyễn Ngọc Bích T1 đều có yêu cầu xin được xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Vào ngày 19/04/2018, ông Lê Minh Q có Đơn khởi kiện về việc ly hôn, yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho ông Lê Minh Q được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc Bích T1. Do bà Nguyễn Ngọc Bích T1 đang cư trú tại nước ngoài, nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Khoản 3 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 37

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, yêu cầu khởi kiện nêu trên của ông Lê Minh Q thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng:

Nguyên đơn là ông Lê Minh Q có yêu cầu xin được xét xử vắng mặt theo Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 12/07/2018, đồng thời bị đơn là bà Nguyễn Ngọc Bích T1 cũng yêu cầu xin được xét xử vắng mặt theo Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 01/05/2018 đã được Tổng Lãnh Sự Quán nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại San Francisco, Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ chứng nhận / hợp pháp hóa lãnh sự số 101-06/HPHLS ngày 04/06/2018, nên căn cứ vào Khoản 4 Điều 207, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 và Điểm a Khoản 1 Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông Lê Minh Q và bà Nguyễn Ngọc Bích T1 có quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Căn cứ vào các chứng cứ mà Tòa án thu thập được từ Bản tự khai ngày 14/06/2018 của ông Lê Minh Q và Bản tự khai ngày 01/05/2018 của bà Nguyễn Ngọc Bích T1 đã được Tổng Lãnh Sự Quán nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại San Francisco, Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ chứng nhận / hợp pháp hóa lãnh sự số 101-06/HPHLS ngày 04/06/2018, hai bên thống nhất thỏa thuận thuận tình ly hôn nên có cơ sở xác định rằng mục đích của hôn nhân giữa ông Lê Minh Q và bà Nguyễn Ngọc Bích T1 đã không đạt được. Do đó Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông Lê Minh Q được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc Bích T1.

Về con chung: Ông Lê Minh Q và bà Nguyễn Ngọc Bích T1 đều khai không có con chung, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Lê Minh Q và bà Nguyễn Ngọc Bích T1 đều khai không có tài sản chung và không có nợ chung, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Minh Q là nguyên đơn có yêu cầu ly hôn nên căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ông Lê Minh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điểm a Khoản 2 Điều 478 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Minh Q như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Ông Lê Minh Q và bà Nguyễn Ngọc Bích T1 thuận tình ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Minh Q và bà Nguyễn Ngọc Bích T1 chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành. Giấy chứng nhận kết hôn số 61 ngày 27/06/2016 do Ủy ban nhân dân Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị.

2. Về con chung:

Ông Lê Minh Q và bà Nguyễn Ngọc Bích T1 đều khai không có con chung, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

Ông Lê Minh Q và bà Nguyễn Ngọc Bích T1 đều khai không có tài sản chung và không có nợ chung, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Minh Q phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí ông Lê Minh Q đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0044550 ngày 16/05/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Lê Minh Q đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Minh Q vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đối với ông Lê Minh Q là 15 ngày, kể từ ngày ông Lê Minh Q được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Ngọc Bích T1 vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng do bà Nguyễn Ngọc Bích T1 có ủy quyền cho ông Nguyễn Quốc T2, sinh năm 1976 nhận bản án thay bà Nguyễn Ngọc Bích T1 nên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đối với bà Nguyễn Ngọc Bích T1 là 01 tháng, kể từ ngày ông Nguyễn Quốc T2 được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh